**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**KHOA LUẬT**

**---🙧🕮🙥---**

**Phạm Thị Thanh Tâm**

**TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN**

**PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH TẾ, THƯƠNG MẠI: NHỮNG VẤN ĐỀ**

**LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

****

**Ngành, chuyên ngành : Luật kinh tế**

**Giảng viên : TS. Hồ Ngọc Hiển**

***Đà Nẵng, năm 2019***

**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**KHOA LUẬT**

**---🙧🕮🙥---**

**Phạm Thị Thanh Tâm**

**TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN**

**PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH TẾ, THƯƠNG MẠI: NHỮNG VẤN ĐỀ**

**LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

***Đề tài:***

**NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG TOÀ ÁN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**Ngành, chuyên ngành : Luật kinh tế**

**Giảng viên : TS. Hồ Ngọc Hiển**

***Đà Nẵng, năm 2019***

**MỤC LỤC**

[**MỞ ĐẦU** 1](#_Toc3273852)

[**1. Tính cấp thiết của đề tài** 1](#_Toc3273853)

[**2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu** 2](#_Toc3273854)

[**3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu** 2](#_Toc3273855)

[**3.1. Mục đích nghiên cứu** 2](#_Toc3273856)

[**4. Phương pháp nghiên cứu** 2](#_Toc3273857)

[**Chương 1** 3](#_Toc3273858)

[**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP VÀ BÁN HÀNG ĐA CẤP BẤT CHÍNH** 3](#_Toc3273859)

[**1.1. Khái quát về bán hàng đa cấp** 3](#_Toc3273860)

[**1.2. Pháp luật về kiểm soát nội dung bán hàng đa cấp** 7](#_Toc3273861)

[**1.3. Bán hàng đa cấp bất chính và cách nhận diện hành vi bán hàng đa cấp theo pháp luật Việt Nam** 12](#_Toc3273862)

[**Chương 2** 15](#_Toc3273863)

[**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT BÁN HÀNG ĐA CẤP BẤT CHÍNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY** 15](#_Toc3273864)

[**2.1. Thực tiễn quản lý và xử lý các hành vi bán hàng đa cấp bất chính ở việt nam** 15](#_Toc3273865)

[**2.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động bán hàng đa cấp bất chính** 21](#_Toc3273866)

[**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO** 27](#_Toc3273867)

**MỞ ĐẦU**

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Bán hàng đa cấp đã xuất hiện từ rất lâu trên thế giới, có thể xem Karl Renborg như cha đẻ của nghánh bán hàng đa cấp khi lần đầu tiên ông đưa mô hình bán hàng đa cấp này vào sử dụng tại công ty của mình ở Mỹ năm 1934. Tại Việt Nam hình thức kinh doanh đa cấp đã bắt đầu xuất hiện từ đầu thế kỉ 21, với ưu điểm là giúp sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhanh chóng thông qua mạng lưới phân phối viên và người đại diện bán hàng, không tốn tiền quảng cáo cho sản phẩm lại có lượng khách hàng ổn định đã lôi kéo rất nhiều doanh nghiệp, các công ty lớn nhỏ của Việt Nam tham gia. Và tất nhiên không thể phủ nhận lợi nhuận của mô hình kinh doanh đa cấp này đem lại khi năm 2010 bán hàng đa cấp đạt lợi nhuận 2.799 tỷ đồng, tăng gấp 4 lần so với 614 tỷ của bốn năm trước đó . Để thực hiện việc quản lý trong bán hàng đa cấp, chính phủ đã ban hành một số nghị định như nghị định 42/2014 NĐ-CP về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp, hoặc thông tư 24/2014 của bộ công thương hướng dẫn thi hành một số quy định của nghị định 42 hay luật cạnh tranh 2004 cũng đã quy định về bán hàng đa cấp…Tuy nhiên bên cạnh các quy định của pháp luật về quản lý bán hàng đa cấp và đóng góp mà đa cấp mang lại thì hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề bức xúc bao quanh hoạt động kinh doanh này như: việc tồn tại của các mô hình kinh doanh đa cấp bất hợp pháp, các hình thức lừa đảo, rủ rê lôi kéo vào các công ty đa cấp bất chính, các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp vẫn còn chưa chặt chẽ, không ít các trường hợp vì kinh doanh đa cấp mà dẫn đến nợ nần chống chất, tệ hại hơn nữa nạn nhân của các mô hình biến tướng của kinh doanh đa cấp không loại trừ bất kì ai bao gồm cả sinh viên, công nhân, hoặc cả những người làm việc trong văn phòng… Kéo theo đó là cả một hệ lụy ảnh hưởng rất lớn đến xã hội cũng như sự phát triển kinh tế của đất nước. Chính vì vậy, để có cái nhìn đúng hơn về bản chất của bán hàng đa cấp và nhằm làm rõ các vấn đề của pháp luật về quản lý đối với hoạt động bán hàng đa cấp nên tác giả đã chọn đề tài “***Pháp luật về bán hàng đa cấp bất chính – Thực trạng và giải pháp***”.để làm đề tài nghiên cứu cho bài tiểu luận của mình.

**2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực trạng về bán hàng đa cấp và bán hàng đa cấp bất chính. Từ đó đưa ra những nhận định và giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật của Việt Nam hiện nay.

**3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

**3.1. Mục đích nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu về thực trạng bán hàng đa cấp đa cấp bất chính nhằm tìm hiểu thêm về việc áp dụng pháp luật về quản lý bán hàng đa cấp ở Việt Nam, tìm ra những bất cập trong hoạt động quản lý về bán hàng đa cấp và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

**3.2. Nhiệm vụ của đề tài**

- Nghiên cứ, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về bán hàng đa cấp và bán hàng đa cấp bất chính.

- Phân tích, đánh giá để rút ra những hạn chế về mặc pháp luật và tổ chức thực hiện kiểm soát hoạt động bán hàng đa cấp ở Việt Nam.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp liệt kê

- Phương pháp phân tích và tổng hợp.

- Phương pháp luật học so sánh.

- Phương pháp tổng kết thực tiễn.

**NỘI DUNG**

**Chương 1**

**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG TÒA ÁN**

**1.1. Khái quát tranh chấp kinh doanh thương mại**

***1.1.1. Khái niệm tranh chấp kinh doanh thương mại***

Kinh tế là một trong những lĩnh vực mà nhà nước đặc biệt quan tâm bởi xuất phát từ tầm quan trọng ý nghĩa và giá trị của nó, nhà nước luôn tiến hành định hướng sự phát triển của kinh tế theo một khuôn khổ nhất định, tuy nhiên quan hệ xã hội luôn biến động và ở trạng thái biến đổi do đó đã làm xuất hiện các quan hệ xã hội mới, thay thế hoặc chấm dứt vì vậy pháp luật kinh tế phải thay đổi, bổ sung và thay thế để thích ứng với sự thay đổi của nền kinh tế.

Theo góc độ xã hội học, tranh chấp được hiểu là xung đột về quyền lợi giữa các nhóm xã hội khác nhau trong việc tham gia vào thị trường. Nhóm này muốn tước đoạt lợi thế của nhóm khác, dẫn đến sự đấu tranh giữa các nhóm để phân phối lại lợi thế về thị trường kinh doanh.

Trong khoa học pháp lý, tranh chấp kinh doanh thương mại là thuật ngữ có nguồn gốc từ thông lệ quốc tế được hình thành qua thực tiễn xét xử các vụ khiếu kiện quốc tế về. trong các văn bản pháp lý quốc tế mà thay vào đó là thuật ngữ “tranh chấp thương mại” (commercial dispute) hay thuật ngữ “tranh chấp kinh doanh” (business dispute). Trong luật mẫu của UNCITRAL về trọng tài thương mại quốc tế cũng sử dụng thuật ngữ “Thương mại”.

Ở Việt Nam, khái niệm tranh chấp kinh doanh thương mại cũng được định nghĩa khá rõ ràng. Cụ thể, khái niệm tranh chấp kinh doanh thương mại lần đầu tiên được đề cập trong luật thương mại ngày 10/5/1997. Tại điều 238 Luật thương mại 1997 quy định “Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại”. Quan niệm về tranh chấp thương mại theo Luật thương mại 1997 đã loại bỏ nhiều tranh chấp không được coi là tranh chấp thương mại mặc dù xét về bản chất đó vẫn có thể coi là các tranh chấp thương mại như đầu tư, xây dựng, hoạt động trung gian thương mại…

Đến Luật thương mại 2005 thì khái niệm tranh chấp kinh doanh thương mại lại không được định nghĩa, nhưng Luật thương mại 2005 có đưa ra khái niệm như thế nào là hoạt động thương mại: *“Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đich sinh lợi khác*”.

Như vậy, từ những phân tích trên có thể hiểu: *“****Tranh chấp kinh doanh thương mại*** *là những mâu thuẩn (bất đồng hay xung đột) về quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong quá trình thực hiện hoạt động thương mại”.*

***1.1.2. Các phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại***

Tranh chấp là hệ quả tất yếu xảy ra trong hoạt động kinh doanh và vì vậy giải quyết tranh chấp phát sinh được coi là đòi hỏi tự thân của các quan hệ kinh tế. Theo hiểu biết chung: giải quyết tranh chấp trong kinh doanh chính là việc lựa chọn các hình thức biện pháp thích hợp để giải toả các mâu thuẫn, bất đồng, xung đột lợi ích giữa các bên, tạo lập lại sự cân bằng về mặt lợi ích mà các bên có thể chấp nhận được. Pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của các nước trên thế giới, nhìn chung đối với phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bao gồm các phương thức sau: Thương lượng; Hòa giải; Trọng tài thương mại; Tòa án.

Thương lượng, hòa giải và trọng tài thương mại là các giải quyết tranh chấp thương mại không mang ý chí quyền lực nhà nước (không nhân dân quyền lực nhà nước cũng như phán quyết của tòa án) mà chủ yếu được giải quyết dựa trên nền tảng ý chí tự định đoạt của các bên tranh chấp hoặc phán quyết của bên thứ ba độc lập (được các bên lựa chọn) theo thủ tục linh hoạt, mềm dẻo. Trong khi đó tòa án lại là phương thức giải quyết tranh chấp thương mại mang ý chí quyền lực nhà nước được tòa án tiến hành theo thủ tục nghiêm ngặt chặt chẽ.

Nội dung cụ thể của các phương thức giải quyết tranh chấp này sẽ được đề cập cụ thể ở phần sau nhưng tổng thể có thể thấy ưu điểm nổi bật của các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại bằng thương lượng, hòa giải và trọng tài thương mại so với tòa án, đó là tính linh hoạt, mềm dẻo của thủ tục, đảm bảo tối đa quyền định đoạt của các bên tranh chấp mà không bị ràng buộc nghiêm ngặt, chặt chẽ bởi thủ tục tố tụng như giải quyết tranh chấp tại tòa án. Ngoài ra, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại này còn đảm bảo tối đa uy tính cũng như bí mật của các bên tranh chấp, góp phần cũng cố và quy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa các bên.

Tuy nhiên, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại bằng thương lượng, hòa giải và trọng tài thương mại cũng có những trở ngại khó tránh khỏi, như: sự thành công của quá trình giải quyết tranh chấp chủ yếu phụ thuộc vào thái độ thiện chí và hợp tác của các bên tranh chấp; việc thực thi các kết quả đạt được trong trong quá trình giải quyết tranh chấp hoàn toàn phụ thuộc sự tự nguyện thi hành của bên có nghĩa vụ phải thi hành mà không có cơ chế pháp lí bảm đảm thi hành và nếu có (như phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tại ) thì việc thực thi thường phức tạp và tốn kém. Nhược điểm này lại có thể bù đắp được trong cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại tại tòa án.

**1.2. Pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng con đường Tòa án**

Tòa án là phương thức giải quyết tranh chấp tại cơ quan xét xử nhân dân quyền lực nhà nước, được tiến hành theo trình tự, thủ tục nghiêm ngặt, chặt chẽ và bản án hay quyết định của tòa án về vụ tranh chấp nếu không có sự tự nguyện tuân thủ sẽ được đảm bảo thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

**1.2.1. Thẩm quyền của Tòa an trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại**

*Thứ nhất, thẩm quyền theo cấp tòa án*

Căn cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền đối với những tranh chấp kinh doanh thương mại như sau: mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý; ký gửi; thuê, cho thuê, cho thuê lại; xây dựng; tư vấn, kỹ thuật; vận chuyển hàng hóa, hành khách, đường sắt, đường bộ, đường thủy lợi, nội địa; vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không, đường biển; mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá trị khác; đầu tư, tài chính, ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò khai thác.

Còn đối với tòa án nhân dân cấp tỉnh thì có thẩm quyền giải quyết các vụ việc sau: một là, những tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại mà gắn liền với lợi nhuận; hai là, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận; ba là, tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty; bốn là, các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, tòa án nhân dân cấp tỉnh cũng có thẩm quyền lấy những vụ việc của tòa án nhân dân cấp huyện để giải quyết.

*Thứ hai, thẩm quyền theo lãnh thổ*

Theo điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tòa án có thẩm quyền sơ thẩm tranh chấp về kinh doanh, thương mại là tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc ( Nếu bị đơn là cá nhân ) hoặc nơi bị đơn có trụ sở ( nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức ). Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết những tranh chấp về bất động sản.

Ngoài ra, Bộ luật tố tụng dân sự còn cho phép đương sự có quyền thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn (nếu nguyên đơn là cá nhân) hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn (nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức) giải quyết những tranh chấp về kinh doanh, thương mại. Nội dung pháp lí này là một điểm mới của Bộ luật tố tụng dân sự mà trước đó, các văn bản pháp luật của Việt Nam chưa có quy định. Trước khi Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực pháp luật, pháp luật của Việt Nam không cho phép các đương sự có quyền thỏa thuận chọn tòa án nơi nư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết vụ tranh chấp. Thẩm quyền của tòa án đã được pháp luật phân định theo những tiêu chí nhất định mà các đương sự không được quyền thỏa thuận chọn tòa án, chỉ có nguyên đơn mới có quyền chọn tòa án trong những trường hợp được pháp luật quy định. Việc cho phép các đương sự thỏa thuận chọn tòa án nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết vụ tranh chấp là xuất phát từ quan điểm tôn trọng quyền định đoạt của các đương sự và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp.

*Thứ ba, thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn*

Để thuận lợi nhất cho nguyên đơn trong việc giải quyết vụ tranh chấp cũng như xác định thẩm quyền của tòa án cụ thể, pháp luật dành cho nguyên đơn được quyền chọn tòa án để giải quyết vụ tranh chấp. Theo Bộ luật dân sự như sau:

Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong các trường hợp sau đây:

Một là, nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết;

Hai là, nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết;

Ba là, nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

Bốn là, nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết;

Năm là, nếu tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác đối với người lao động thì nguyên đơn là người lao động có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết;

Sáu là, nếu tranh chấp phát sinh từ việc sử dụng lao động của người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú, làm việc giải quyết;

Bảy là, nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết;

Tám là, nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết;

Chín là, nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết.

***1.2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại bằng Tòa án***

*Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự*

Tôn trọng quyền tự do định đoạt của các đương sự bắt nguồn từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Nguyên tắc này được ghi nhận tại điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự: “1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. 2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thoả thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội”.

Quyền tự định đoạt trong quy định trong TTDS là sự phản ánh của quyền tự định đoạt của các chủ thể trong mối quan hệ dân sự”. Quyền tự định đoạt của đương sự trong dân sự bao gồm các nguyên tắc: Nguyên tắc tự do, tự cam kết, thỏa thuận( Điều 4 BLDS) Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền dân sự( Điều 9 BLDS) Nguyên tắc hòa giải ( Điều 12 BLDS). Trong TTDS nguyên tắc quyền tự định đoạt thể hiện ở khả năng tham gia tố tụng, tự do định đoạt quyền dân sự của mình và các quyền về phương tiện tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại. Từ phân tích trên có thể thấy rằng nguyên tắc quyền tự định đoạt trong tố tụng dân sự là cac quyền được quy định trong các quy phạm pháp luật hình thức, được phái sinh dựa trên các nguyên tắc giao lưu dân sự trong pháp luật nội dung.

*Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật*

Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến Pháp. Quyền này đã được cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật, trong đó có BLTTDS: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Toà án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác. Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Toà án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình”. Việc cụ thể hoá quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó còn thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

*Nguyên tắc Tòa án không tiến hành điều tra mà chỉ xác minh thu thập chứng cứ*

Nguyên tắc này thể hiện bản chất dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh, thương mại. Khác với giải quyết các vụ án hình sự, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại thì Tòa án không tiến hành điều tra mà đương sự phải cung cấp chứng cứ, Tòa án chỉ xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp nhất định.

Việc quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán mới tự mình thu thập chứng cứ hoặc trong các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Để đảm bảo cho các đương sự khả năng chủ động trong việc tự bảo vệ quyền lợi của mình, kể cả Luật Tố tụng dân sự mới cũng duy trì và mở rộng quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Theo đó đương sự được phép yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án

Viện kiểm sát là cơ quan tham gia nguồn tài liệu, chứng cứ được cung cấp để tăng tính khách quan của vụ việc: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trong trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ”.

*Nguyên tắc hòa giải*

Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng kinh tế được quy định tại Điều 10 BLTTDS, theo nguyên tắc này: “Toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này”.

Bản chất của quan hệ kinh tế được thiết lập trên cơ sở tự nguyện và quyền tự định đoạt của đương sự, do đó việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ này được thực hiện theo những biện pháp nhất định, trong đó hòa giải là một biện pháp quan trọng và là nguyên tắc bắt buộc trong tố tụng dân sự. Hòa giải có ý nghĩa hết sức quan trọng, được thực hiện nhằm mục đích phát huy truyền thống đoàn kết, tương trợ giữa các bên tham gia quan hệ kinh tế, nâng cao kết quả giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh, thương mại. Đồng thời làm tốt hòa giải sẽ hạn chế những tốn kém về tiền bạc, thời gian của Nhà nước, công sức của cán bộ Nhà nước cũng như của công dân, hạn chế những khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp. BLTTDS cũng quy định cụ thể việc hòa giải được thực hiện ở tất cả các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, từ khi chuẩn bị xét xử đến khi bắt đầu xét xử tại phiên tòa, trừ những vụ án không được hòa giải như yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản Nhà nước, hoặc những vụ án kinh tế phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội.

*Nguyên tắc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời*

Xuất phát từ nhu cầu kinh doanh, việc giải quyết tranh chấp không những bảo đảm đúng pháp luật mà còn phải nhanh chóng, kịp thời, dứt điểm, tránh dây dưa, kéo dài, đảm bảo khắc phục kịp thời cho bên bị vi phạm. Trong BLTTDS quy định cụ thể thời hạn ở các giai đoạn tố tụng, như thời hạn thụ lý, thời hạn thu thập chứng cứ và đưa vụ việc ra xét xử, thời hạn phát hành quyết định, bản án, thời hạn kháng cáo, khiếu nại và giải quyết theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm... Phần lớn Toà án các cấp đều giải quyết vụ việc trong thời hạn luật định.

**Chương 2**

**THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI BẰNG TÒA ÁN VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN**

**2.1. Thực tiễn xét xử tranh chấp kinh doanh thương mại tại Tòa án Việt Nam**

CTTNHH Lâm sản Toàn Thịnh được thành lập ngày 1-2-1992 theo Quyết định số 38/GP-UB của UBND Tp.HCM có tám thành viên sáng lập. Điều lệ được xây dựng dựa trên Luật Công ty năm 1990.

Từ khi được thành lập đến ngày 8-10-1997 công ty đã bốn lần thay đổi các thành viên công ty, giảm số lượng thành viên xuống còn hai (bà Nguyễn Thị Bích Đào và ông Lê Quang Chiêu), mỗi thành viên góp 50% vốn điều lệ nhưng Điều lệ, vốn điều lệ của công ty vẫn không thay đổi.

Trong quá trình hoạt động đến năm 2003, giữa các thành viên với công ty phát sinh mâu thuẫn về việc phân chia lợi nhuận, sau đó các bên không tự giải quyết được, phát sinh tranh chấp và bà Nguyễn Thị Bích Đào đã khởi kiện công ty ra tòa án nhân dân Tp.HCM để yêu cầu được rút phần vốn góp hoặc chuyển nhượng cho thành viên khác theo giá thỏa thuận, nếu không chuyển nhượng được thì giải thể công ty. Thế nhưng ông Lê Quang Chiêu - thành viên còn lại của công ty không đồng ý cho bà Nguyễn Thị Bích Đào chuyển nhượng cho người ngoài công ty, cũng không mua và không giới thiệu ai mua.

Tại bản án kinh tế sơ thẩm số 243/XX-KTST ngày 28-9-2004, tòa án nhân dân Tp.HCM tuyên: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích Đào và yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố có trách nhiệm thực hiện việc thay đổi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp theo quyết định của Tòa án.

Không chấp nhận với quyết định trên, Ông Lê Quang Chiêu có đơn kháng cáo. Tại bản án kinh tế Phúc thẩm số 72/KTPT ngày 24-12-2004, Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Tp.HCM quyết định bác đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích Đào do căn cứ vào Điểm b Điều 7 ĐLCT quy định “Việc chuyển nhượng phần hùn vốn được ưu tiên thực hiện giữa các thành viên, nếu chuyển nhượng cho người ngoài công ty thì phải được đa số thành viên tiêu biểu ít nhất là 80% vốn công ty ưng thuận”.

Ngày 12-9-2005, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ra Quyết định kháng nghị số 04/KN-AKT kháng nghị bản án phúc thẩm số 72/KTPT ngày 24-12-2004 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Tp.HCM.

Ngày 4-4-2006, Hội đồng thẩm phán TAND tối cao ra Quyết định giám đốc thẩm số 01/2006/KDTM-GĐT tuyên Điều 7 ĐLCT Toàn Thịnh vô hiệu do: (1) không còn phù hợp với LDN 1999 về quy định việc chuyển nhượng phần vốn góp kể từ ngày 12-6-2001 và (2) quy định này không còn khả thi. Quyết định Giám đốc thẩm cũng tuyên phần phán quyết của bản án sơ thẩm về việc thay đổi danh sách thành viên góp vốn và yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM có trách nhiệm thực hiện việc thay đổi đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp theo quyết định của tòa án là không có căn cứ vì tòa án chỉ giải quyết việc được hay không được chuyển nhượng vốn ra ngoài công ty, còn chuyển nhượng cho ai, thủ tục chuyển nhượng, thay đổi thành viên là việc của các thành viên với nhau và thuộc thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Đầu tiên, xem xét về tính hợp pháp của nội dung ghi nhận tại Điều 7 ĐLCT Toàn Thịnh. ĐLCT được xây dựng trên cơ sở Luật công ty 1990. Theo Khoản 2, Điều 25 Luật Công ty năm 1990 quy định: “Việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa các thành viên được thực hiện tự do. Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho người khác không phải là thành viên phải được sự nhất trí của nhóm thành viên đại diện cho ít nhất ba phần tư số vốn điều lệ của công ty”. Như vậy, tại thời điểm đăng kí doanh nghiệp thì điều khoản này hoàn toàn hợp lệ.

Tuy nhiên, sau khi LDN 1999 ra đời tay thế cho Luật công ty 1990 thì quy định này đã bị sửa đổi. Cụ thể, theo Điều 32 luật này thì “Thành viên CTTNHH có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây: (1) Thành viên muốn chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp phải chào bán phần vốn đó cho tất cả các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện; (2) Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết. Như vậy, tại thời điểm xảy ra tranh chấp bà Đào hoàn toàn có quyền chuyển nhượng cổ phần cho người khác nếu như ông Chiêu không mua vì công ty bây giờ chỉ còn có hai thành viên. Vậy, suy ra quy định tại Điều 7 ĐLCT là không còn phù hợp.

Thứ hai, vậy Điều 7 ĐLCT Toàn Thịnh có vô hiệu không, liệu công ty có được sửa đổi, bổ sung không. Câu trả lời là có vô hiệu. Vì căn cứ Điều 123 LDN 1999 thì “Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, CTCP có Điều lệ không phù hợp với quy định của luật này, thì công ty đó phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ trong thời hạn hai năm, kể từ ngày luật này có hiệu lực. Trường hợp quá thời hạn này mà ĐLCT không được sửa đổi, bổ sung, thì Điều lệ đó bị coi là không hợp lệ”. Như vậy, thời điểm xảy ra tranh chấp là năm 2003 đã quá giới hạn hai năm theo luật định, do đó trường hợp này Điều 7 của ĐLCT Toàn Thịnh là vô hiệu. Trong trường hợp này tòa phải áp dụng LDN 1999 để giải quyết.

**2.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về kiểm soát hoạt động bán hàng đa cấp bất chính**

***2.2.1 Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bán hàng đa cấp***

Các Tòa án luôn bị quá tải công việc, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng xét xử và làm cho vụ án bị kéo dài. Ở nước ta, hàng năm các Tòa Kinh tế ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh phải thụ lý trên 10.000 vụ án kinh tế và nhiều vụ việc dân sự. Thêm vào đó là những thủ tục tố tụng hết sức nghiêm ngặt, trong giới luật người ta thường nói với nhau câu: “Công lý bị trì hoãn là công lý bị từ chối”! Nguyên tắc xét xử nhiều cấp khiến cho vụ việc có thể bị kéo dài, xử đi xử lại nhiều lần gây bất lợi cho đương sự, nhất là những tranh chấp kinh tế có giá trị lớn đòi hỏi phải giải quyết nhanh chóng, dứt điểm. Việc giải quyết tranh chấp của toà án phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định mang tính hình thức của pháp luật tố tụng, gây trở ngại cho các bên tranh chấp vì tính chất của động kinh doanh, thương mại đòi hỏi mọi thủ tục phải rất linh hoạt và mềm dẻo.

Các thẩm phán của Tòa án không phải bao giờ cũng chuyên về các vấn đề kinh doanh, thương mại và đủ các kiến thức để giải quyết các tranh chấp đó một cách chuyên nghiệp, đặc biệt là trong các vấn đề tranh chấp thương mại quốc tế chẳng hạn như các tranh chấp về bằng sáng chế, ngân hàng, tên miền, v.v…

Là một thiết chế quyền lực và mặc nhiên hoạt động trong một quốc gia có chủ quyền, Tòa án thường bị chi phối về tính độc lập của nó bởi sự tác động từ nhiều phía.

Tính quốc tế của Tòa án không cao. Điều đó thể hiện ở nhiều sự ràng buộc khác nhau liên quan đến nguyên tắc chủ quyền quốc gia: Ngôn ngữ áp dụng phải là ngôn ngữ quốc gia, thủ tục tố tụng nhất thiết phải theo quy định của pháp luật quốc gia mà Tòa án lại là thiết chế của quốc gia đó. Phán quyết của Tòa án không mặc nhiên có sự công nhận quốc tế, điều đó chỉ xảy ra khi có một hiệp định song phương về tương trợ tư pháp giữa hai quốc gia hoặc trong khuôn khổ pháp lý của một cộng đồng các quốc gia, ví dụ như Liên minh châu Âu.

Tổ chức theo thẩm quyền xét xử, các bản án của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Phiên tòa xét xử nhất thiết phải công khai, trừ một số trường hợp do luật định mà các nhà kinh doanh không phải lúc nào cũng thích

**KẾT LUẬN**

Trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế như hiện nay thì bên cạnh những cơ hội thì vẫn còn những thách thức đang chờ đón Việt Nam, tuy nhiên nếu không có cơ chế quản lý tốt thì rất dễ rơi vào khủng hoảng. Kinh doanh đa cấp thực sự là một mô hình tiên tiến, hiệu quả theo đúng bản chất của nó. Tuy nhiên khi du nhập về Việt Nam thì nó lại bị xuất hiện các biến tướng khác như mô hình tháp ảo nhằm lừa đảo, trục lợi cho cá nhân, gây ra gánh nặng cho xã hội, kéo theo sự phát triển kinh tế đi xuống.

Bán hàng đa cấp có thể xem như một mô hình kinh doanh vô cùng hiệu quả mà ít tốn kém đến các chi phí quảng cáo hay thuê mặt bằng để bán sản phẩm. Tham gia vào bán hàng đa cấp mọi người được tiếp cận với một kênh bán hàng năng động, hiện đại, được đào tạo một cách khoa học, và quan trọng mọi người cũng có thể kiếm thêm một khoản thu nhập cho mình dựa trên năng lực bán hàng mà không cần bỏ một số vốn quá lớn như các loại hình kinh doanh khác. Chính vì vậy việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về bán hàng đa cấp có vai trò rát quan trọng trong việc khắc phục được những lổ hỏng trong hoạt động kinh doanh đa cấp, tận dụng được những mặt tích cực mà kinh doanh đa cấp theo đúng bản chất của nó mang lại không những góp phần giải quyết được vấn đề việc làm cho xã hội mà còn góp phần phát triển nền kinh tế đối với một nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**1**. Kỳ Anh, *Toàn cảnh bức tranh đa cấp tại Việt Nam*, <http://www.phapluat24h.org/details/toan-canh-buc-tranh-kinh-doanh-da-cap-tai-viet-nam>, đăng tải ngày 24/2/2014.

**2**. Cục quản lý cạnh tranh và cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản, *Báo cáo rà soát Luật cạnh tranh Việt Nam*, <http://www.vca.gov.vn/NewsDetail.aspx?ID=1415&CateID=7>, đăng tải 08/10/2012.

**3**. Đức Duy, *Lỗ hỏng đa cấp có trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước*, <http://vietstock.vn/2016/04/lo-hong-da-cap-co-trach-nhiem-cua-co-quan-quan-ly-nha-nuoc-768-467718.htm>, đăng tải ngày 06/4/2016.

**4.** Nguyễn Hoài Huân – Nguyễn Bình Thái, *Cẩm nang tra cứu pháp luật về cạnh tranh*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

**5**. Vũ Thu Phương, *Luật Đấu Thầu - Luật Cạnh Tranh & Giải Đáp Một Số Tình Huống Thường Gặp,* Nhà xuất bản lao động, Hà Nội, tr. 344-356.

**6.** Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại*, NXB Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Hồ Chí Minh, 2013. Tr. 255 - 300

**7**. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Cạnh tranh*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2014, tr.140.

**8**. Nguyễn Quốc Toản (2014), *Các động lực mới đẩy mạnh cải cách kinh tế và hội nhập quốc tế hướng tới sự phát triển bền vững của đất nước*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tr.1-8.